

THÔNG BÁO

Thông tin chung nhà trường – năm học 2024-2025

1. **Tên trường:** Trường Tiểu học Trần Quốc Toản
 2. **Địa chỉ trụ sở chính:** 134 Ngô Quyền – Sơn Trà Đà Nẵng
 - Cơ sở 2: K đường Võ Duy Ninh – Thọ Quang,
 - Điện thoại: 0236 3 831 240
 - Địa chỉ thư điện tử: tranquoctoanst@gmail.com
 - Trang thông tin điện tử của trường: <https://tieuhoctranquoctoan-danang.edu.vn/>
 - Loại hình công lập, UBND quận Sơn Trà quản lý trực tiếp
 3. Sử mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường (1)
 4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường (2)
 5. **Thông tin Hiệu trưởng:**
 - Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Ngân - số điện thoại: 0969049955
 - Địa chỉ thư điện tử: nguyenthikimnganst@gmail.com
 6. **Tổ chức bộ máy:** (3)
 - a) Quyết định thành lập thành lập trường;
 - b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;
 - c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;
 - d) Quy chế tổ chức và hoạt động của trường;
 7. **Các văn bản khác của trường:** Chiến lược phát triển nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường: (4)
- Ghi chú:** (1); (2); (3); (4): đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường <https://tieuhoctranquoctoan-danang.edu.vn/>)



THÔNG BÁO

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên - năm học 2024-2025

TT		Tổng số	Trình độ chuyên môn					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CĐ	TC	khác	IV	III	II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số GV,CBQL, NV	59	2	42	3	2	10	3	21	23	32	12	0	0
I	Giáo viên	43		40	3		10		21	20	29	12	0	0
	Giáo viên văn hóa	31		29	2	0	0		16	13	23	6	0	0
	GV bộ môn:	12		11					5	7	6	6	0	0
1	Mĩ thuật	1		1					0	1	0	1	0	0
2	Thể dục	3		3					1	2	1	2		
3	Âm nhạc	2		2					1	1	1	1		
4	Tiếng nước ngoài	4		4					1	3	3	1		
5	Tin học	2		1	1				2	0	1	1		
II	Cán bộ quản lý	3	2	1										
1	Hiệu trưởng	1		1						1	1	0		
2	Phó hiệu trưởng	2	2	0						2	2	0		
III	Nhân viên.	13												
1	Nhân viên văn thư	1				1		1						
2	Nhân viên kế toán	1		1				1						
3	Nhân viên y tế	1				1		1						
4	Nhân viên thư viện	1		1					1					
5	Nhân viên bảo vệ	3					3							
6	Nhân viên cấp dưỡng	5					5							
7	Nhân viên phục vụ	2					2							

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUỐC TOẢN



THÔNG BÁO
Thông tin cơ sở vật chất - Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28	1/1
II	Loại phòng học	0	0
1	Phòng học kiên cố	28	1/1
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm (nhờ)	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7.206	8,2m2/hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.200	2,5m2/h
VI	Tổng diện tích các phòng	1245	1,31m2/hs
1	Diện tích phòng học (m ²)	48m2/1	1,04m2/hs
2	Diện tích thư viện (m ²)	224m2	0,128m2/hs
3	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
4	Diện tích phòng GD nghệ thuật (m2)	45	1,125m2/hs
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m2)	45	1,125m2/hs
6	Diện tích phòng tin học (m2)	45	1,125m2/hs
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m2)	30	0,31m2/hs
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập(m2)	0	0
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m2)	45	1,125m2/hs
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	28	1/1(Cũ)
1.1	Khối lớp 1	06	1/1(Cũ)
1.2	Khối lớp 2	06	1/1(Cũ)
1.3	Khối lớp 3	06	1/1(Cũ)
1.4	Khối lớp 4	05	1/1(Cũ)

1.5	Khối lớp 5	05	1/1(Cũ)
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng (tốt)	66	
	Phục vụ học tập	51	46/bộ
	Phục vụ làm việc	6	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	26	0,67
2	Cát xét	07	0,25
3	Đầu Video/đầu đĩa	07	0,35
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	08	0,71
5	Thiết bị khác: tăng âm, loa đài	03	0,71
X	Nhà bếp		
XI	Nhà vệ sinh	Đạt	Không đạt
	Dùng cho GV	3	
	Dùng cho HS	12	
		Có	Không
XII	Nguồn nước sạch	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	x	

Sơn Trà, ngày tháng năm 2024

THÔNG BÁO

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế - Năm học 2023-2024



ST T		Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	873	172	199	161	163	178
	Bình quân HS/lớp	30/28	28/6	27/6	32/5	32/5	32/6
	Nam		80	83	107	66	95
	Nữ		93	83	88	96	67
	Dân tộc thiểu số		0	0	0	0	0
	Khuyết tật						
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)		173	166	195	162	162
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	90,32	89%	90,5%	94,4%	91,2%	86,5%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9,08%	8,7%	9%	5,6%	8,8%	12,9%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0,6%	2,3%	0,5%	0%	0%	0%
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	81,1%	87,2%	82,4%	83,2%	71,8%	80,9%
2	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	18,3%	10,5%	17,1%	16,8%	28,2%	19,1%
3	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	0,6%	2,3%	0,5%	0%	0%	0%
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (Hoàn thành chương trình bậc Tiểu học) (tỷ lệ so với tổng số)	99,6%	99,7%	99,5%	100%	100%	100%
a	Trong đó : HS được khen thưởng cấp trường(Tỷ lệ so với tổng số)	60,34 %	77,9%	71,4%	64 %	62%	26,4%
b	HS được khen thưởng cấp trên(Tỷ lệ so với tổng số)	31,2	26%	24,1%	16,1%	44,2%	45,5%
2	lại lớp (Tỉ lệ so với tổng số)	0.6%	2,3%)	(0,5%)	0	0	0